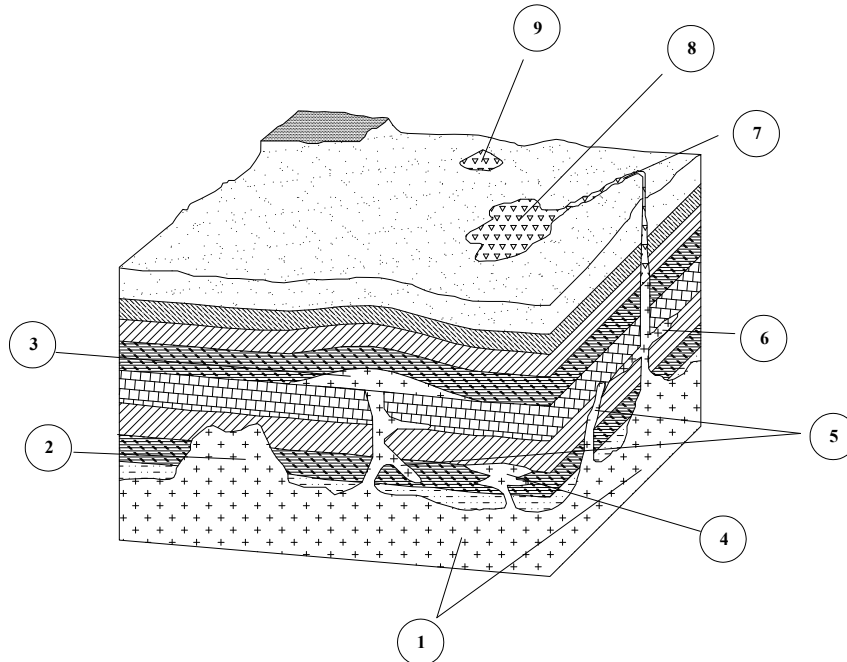


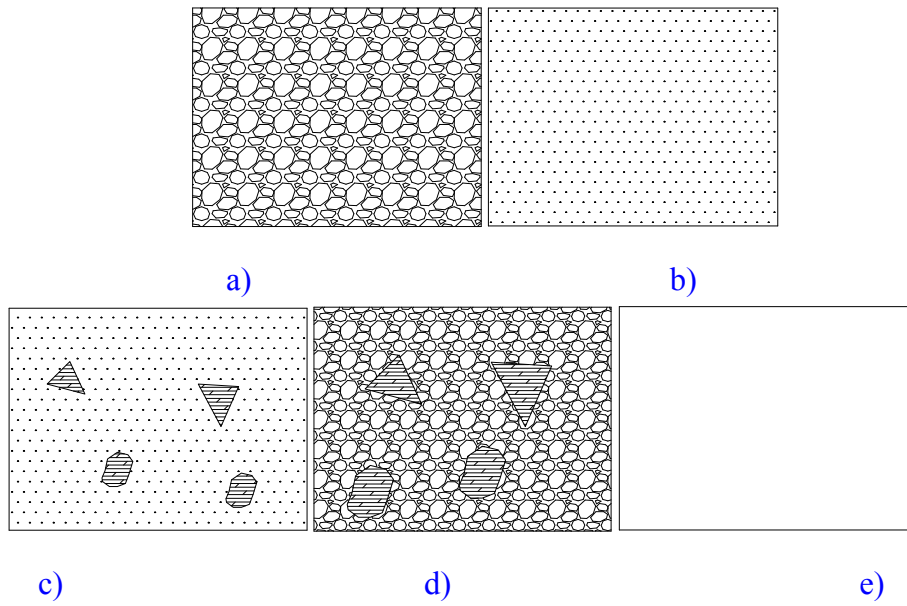
BÀI TẬP CHƯƠNG 1

- Hãy sắp xếp các khoáng vật sau vào từng nhóm phù hợp (dựa vào thành phần hóa học): Actinolite - $\text{Ca}_2(\text{Mg, Fe})_5\text{Si}_8\text{O}_{22}(\text{OH})_2$; Acanthite - Ag_2S ; Aegirine - $\text{NaFeSi}_2\text{O}_6$; Albite - $\text{NaAlSi}_3\text{O}_8$; Almandine - $\text{Fe}_3\text{Al}_2(\text{SiO}_4)_3$; Alunite - $\text{KAl}_3(\text{SO}_4)_2(\text{OH})_6$; Amethyst - SiO_2 ; Zincite - ZnO ; Chì - Pb ; Zircon - ZrSiO_4 ; Malachite - $\text{Cu}_2(\text{CO}_3)(\text{OH})_2$; Magnesite - MgCO_3 ; Molybdenite - MoS_2 ; Monazite - $(\text{Ce, La, Th, Nd, Y})\text{PO}_4$; Sylvite - KCl ; Bạc - Ag ; Stibnite - Sb_2S_3 ; Stibiconite - $\text{Sb}_3\text{O}_6(\text{OH})$; Spinel - MgAl_2O_4 ; Villiamite - NaF .
- Sắp xếp các chất (hợp chất) sau vào nhóm Khoáng vật hoặc Không phải Khoáng vật: Vàng; Kim cương nhân tạo; Ngọc trai; Gỗ; Xương cốt động vật; Than đá; Mica; Đá Granite; Thạch anh; Long nã; Mã nã; Thạch nhũ; Đá vôi; Cuội; Siderite; Manhetite; Vò sò; Thiên thạch; Cẩm thạch; Ruby; Topaz; Feldspar; Octocla; Talc; Sapphire; Apatite.
- Chỉ ra các chất (hợp chất) sau, đâu là đá magma, đâu là trầm tích và đâu là đá biến chất: Cẩm thạch (đá hoa); đá rhyolite; đá gonai (gneiss); đá phiến lục; đá sét kết; đá phiến mica; đá phiến sét; đá bột kết; đá bazan; đá gabro; đá vôi; đá hoa; sa thạch (đá cát kết); đá quartzit; đá andesite; đá dolomit; than đá; đá vôi macrơ.
- Hãy gọi tên (chú thích) các dạng nằm thích hợp của đá magma (từ số 1 đến số 9) cho ở hình bên dưới (hình 1.1).



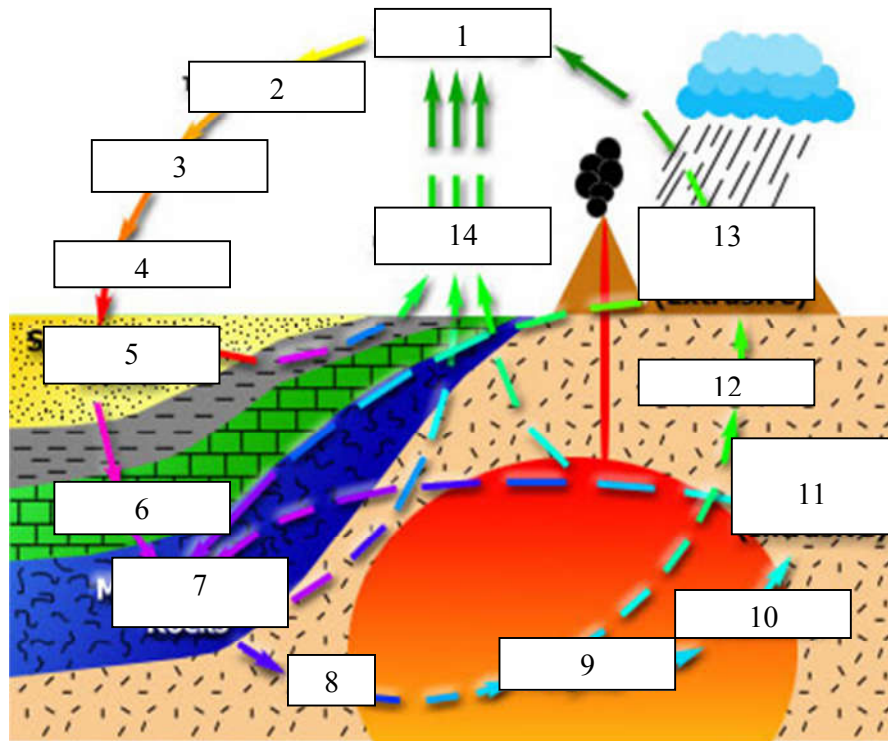
Hình 1.1. Dạng nằm (Thế nằm) của đá magma

- Nhận biết (gọi tên) các kiểu kiến trúc của đá magma ở các hình bên dưới.



Hình 1.2. Kiến trúc của đá magma

6. Điền vào các ô trống trên hình vẽ bằng các từ tương ứng cho dưới đây:
 Phong hóa; Đá trầm tích; Biến chất; Kết tinh; Đá phun trào; Vận chuyển; Đá biến chất; Dung dịch magma; Ngươi lạnh; Đá xâm nhập; Lắng đọng; Nén chặt thành đá; Nâng lên và trôi lộ; Nóng chảy.



Hình 1.3. Chu kỳ biến đổi các loại đá

7. Sắp xếp các đá trầm tích sau vào các nhóm phù hợp: đá sét kết - đá vôi trứng cá - sa thạch - đá muối - đá bột kết, đá dăm sạn kết - đá vôi vỏ sò - đá cuội kết - thạch nhũ - đá tảng - đá sỏi kết – đá dolomit.

8. Sắp xếp các đá trầm tích vụn cơ học sau theo thứ tự giảm dần (hoặc tăng dần) về kích thước hạt: Tảng, sạn kết, cát kết, sét kết, dăm kết, sỏi kết, bột kết, cuội kết.

9. Sắp xếp các đá magma sau vào các nhóm phù hợp (theo hàm lượng SiO_2 và theo điều kiện thành tạo): granit, bazan, hornblendit, gabro, andesit, dunit, rhyolit, diorit.

10. Sắp xếp các khoáng vật sau theo thứ tự tăng dần (hoặc giảm dần) về độ cứng tương đối:

a) Grafit (than chì) – Orthoclase – Thạch cao – Sapphire – Fluorite

b) Mica – Talc – Apatit – Kim cương – Opal

c) Ruby – Canxit – Thạch anh – Chlorite – Talc